

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN NAM
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/DS-ST

Ngày: 30-9-2024.

*Về việc: “Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phương.

2. Ông Dương Hồng Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hiếu- Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hàm Thuận Nam tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hàm Thuận Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐST-DS ngày 10.9.2024; và thông báo hoãn phiên tòa số 08/TB-HPT ngày 25.9.2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T– sinh năm 1965; Địa chỉ: khu phố Nam Trung, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông T1- sinh năm 1983; địa chỉ: số 45N/6 khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- Bị đơn: bà Bùi Thị D– sinh năm 1963; Địa chỉ: khu phố Nam Thành, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T– sinh năm 1963; Địa chỉ: khu phố Nam Thành, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T1 trình bày:

Tôi là người quen của vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Nguyễn Văn T. Trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2019, vợ chồng bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Văn T cần vốn để đáo hạn ngân hàng và đầu tư kinh doanh nên có vay của tôi số tiền 330.000.000 đồng, không có lãi suất, bà D là người đại diện ký tên trên các giấy tờ, văn bản vay tài sản. Cụ thể các lần vay như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 17/6/2019 âm lịch (tức ngày 19/7/2019 dương lịch) vay 100.000.000 đồng, không có lãi suất. Thời hạn vay là 11 ngày kể từ ngày 17/6/2019 âm lịch (tức ngày 19/7/2019 dương lịch) đến ngày 28/6/2019 âm lịch (tức ngày 30/8/2019 dương lịch).

Khoản vay thứ hai: Ngày 17/6/2019 âm lịch (tức ngày 19/7/2019 dương lịch) vay 50.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn vay là 01 tháng, kể từ ngày 17/6/2019 âm lịch (tức ngày 19/7/2019 dương lịch) đến ngày 17/7/2019 âm lịch (tức ngày 17/8/2019 dương lịch).

Khoản vay thứ ba: Ngày 07/7/2019 âm lịch (tức ngày 07/8/2019 dương lịch) vay 130.000.000 đồng, không tính lãi. Thời hạn vay là 07 ngày kể từ ngày 07/7/2019 (tức là ngày 07/8/2019 dương lịch) đến ngày 14/7/2019 âm lịch (tức ngày 14/8/2019 dương lịch).

Khoản vay thứ tư: Ngày 13/7/2019 âm lịch (tức ngày 13/8/2019 dương lịch) vay 50.000.000 đồng, không lãi suất. Thời hạn vay là 17 ngày kể từ ngày 13/7/2019 âm lịch (tức ngày 13/8/2019 dương lịch) đến ngày 29/7/2019 âm lịch (tức ngày 29/8/2019 dương lịch).

Giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1.5%/ tháng (thỏa thuận miệng) đối với tất các khoản vay trên nhưng bà D chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào.

Bà D và ông Thành cam kết với tôi trả nợ đúng thời hạn theo thỏa thuận. Tuy nhiên, đến thời hạn thanh toán mà bà D, ông T không thanh toán tiền cho tôi. Nay Tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam buộc Bùi Thị D, ông Nguyễn Văn T liên đới thanh toán cho tôi số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/9/2019 (tính tròn từ tháng kế tiếp của tháng hạn trả khoản nợ sau cùng) đến ngày Tòa án xét xử (30/9/2024) là 60 tháng 29 ngày, số

tiền lãi 301.785.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bà D, ông T phải trả là 631.785.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai 16/4/2024, bị đơn bà Bùi Thị D trình bày:

Do cần tiền để dùng vào việc cá nhân nên bà đã vay tiền bà T 04 lần để sử dụng vào việc cá nhân. Các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 17/6/2019 âm lịch vay bà T 100.000.000 đồng, thời hạn 11 ngày. Lãi suất thỏa thuận 1,5% ngày (1.500.000 đồng/ngày). Mục đích vay là tiêu xài cá nhân. 10 ngày trả lãi là 15.000.000 đồng một lần. Khoản vay này tôi trả cho bà T 03 lần, tổng cộng 45.000.000 đồng. Trả lãi không có ký nhận gì cả, đúng ngày thì bà T ra sạp tiền của tôi để thu tiền. Toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền là do tôi viết và tôi ký.

Lần 2: Ngày 17/6/2019 âm lịch, nhằm ngày 19/7/2019 dương lịch, tôi vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 4%/ Tháng. Vay để tiêu xài cá nhân. Tôi đã trả cho bà T 01 tháng tiền lãi là 2.000.000 đồng việc trả lãi không có ký nhận. Toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền là do tôi viết và tôi ký.

Lần 3: Tôi vay của bà T số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 07/7/2019 âm lịch (07/8/2019 dương lịch). Lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Không hẹn ngày trả nợ. Khoản vay này tôi chưa trả lãi cho bà T do chưa đến tháng trả lãi thì tôi đã không còn khả năng trả nợ nên tôi đã lên trình báo với cơ quan Công an. Toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền là do tôi viết và tôi ký.

Lần 4: Vào ngày 13/7/2019 âm lịch (13/8/20219 dương lịch) tôi mượn của bà T 50.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/7/2019 âm lịch (30/8/2019 dương lịch), lãi suất 1,5%/ngày. Cứ 10 ngày trả lãi 01 lần. Tôi chưa thanh toán tiền lãi cho bà T. Toàn bộ chữ ký, chữ viết trong các giấy vay nợ đều do tôi viết và ký ra.

Toàn bộ việc vay tiền ông T chồng bà không biết, bà cũng không nói cho ông T biết. Mục đích vay tiền là để tiêu xài cá nhân.

Bà thừa nhận là có vay và còn nợ bà T số tiền gốc là 330.000.000 đồng nên sẽ có trách nhiệm trả cho bà T. Về lãi suất bà không có khả năng trả nên bà xin bà T cho bà khoản tiền này.

Bà D xin xét xử vắng mặt và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa bà D và bà T, ông cũng không ký nhận, ký tên vào giấy vay tiền và cam kết trả nợ cho bà T. Bà T vay tiền là để tiêu xài cá nhân chứ không sử dụng tiền vay này vào mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình. Trong giấy vay mượn không có lãi suất nhưng bà T yêu cầu tính lãi 1,5%/tháng là không phù hợp, ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần yêu cầu tính lãi. Ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng bà D trả nợ cho bà T.

Ông T hành xin xét xử vắng mặt.

Vụ án không tiến hành hòa giải được vì vắng mặt bị đơn Bùi Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 92 BLTTDS; Điều 463, 466, 468, 469; 156 BLDSBLDS đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Bùi Thị D phải trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 631.785.000 đồng (sáu trăm ba mươi một triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng); trong đó nợ gốc là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng) và nợ lãi đến ngày 30/9/2024 là 301.785.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 01/10/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có cho bà Bùi Thị D, ông T vay tiền 04 lần, tổng cộng là 330.000.000 đồng, trong đó có 03 lần vay có thời hạn và 01 lần vay không có thời hạn. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ bà D, ông Thành không trả nợ cho bà T đến nay cũng chưa trả nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/9/2019 (tính tròn từ tháng kế tiếp của tháng hạn trả khoản nợ sau cùng) đến ngày Tòa án xét xử (30/9/2024) là 60 tháng 29 ngày, số tiền lãi 301.785.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bà D, ông Thành phải trả là 631.785.000 đồng. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Bùi Thị D cư trú tại khu phố Nam Thành, Thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, căn cứ theo quy định tại khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: bị đơn bà Bùi Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền gốc 330.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã giao nộp cho Tòa án 04 bản “Giấy mượn”, cụ thể: Ngày 17/6/2019 âm lịch vay 100.000.000 đồng, thời hạn trả 26/6 = 11 ngày; Ngày 17/6/2019 âm lịch vay 50.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng; Ngày 07/7/2019 âm lịch, vay 130.000.000 đồng, vay không thời hạn; ngày

13/7/2019 âm lịch vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả là 30/7/2019 âm lịch, tất cả các giấy vay tiền đều không thỏa thuận lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam tại Trại giam Công an tỉnh Bình Thuận, bà D thừa nhận bà có vay của bà T số tiền 330.000.000 đồng và hiện nay chưa trả cho bà T, những giấy vay nợ bà T cung cấp cho Tòa là do bà viết và ký; bà D đồng ý trả cho bà T tiền gốc 330.000.000 đồng, căn cứ Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh cho nên việc bà D vay bà T số tiền 330.000.000 đồng là có thật.

Ông T là vợ chồng hợp pháp của bà D, tuy nhiên việc vay mượn tiền giữa bà D và bà T ông T không biết, ông T không ký vào giấy vay tiền và không nhận tiền từ bà T. Bà T cho rằng bà D và ông T vay tiền để đáo hạn ngân hàng và làm ăn kinh doanh nhưng bà D và ông T không thừa nhận việc đó, bà D cho rằng vay tiền bà T là để tiêu xài mục đích cá nhân, ông T không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng bà D trả nợ cho bà T. Nhận thấy việc bà D vay tiền là để trả tiền lãi vay, tiền chơi huê không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014 không có cơ sở để buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà D trả nợ cho bà T.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Bùi Thị D phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về số tiền lãi: Bà T yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 330.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/9/2019 (tính tròn từ tháng kế tiếp của tháng hạn trả khoản nợ sau cùng) đến ngày Tòa án xét xử (30/9/2024) là 60 tháng 29 ngày, số tiền lãi 301.785.000 đồng.

Bà T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm), mức lãi suất bà T yêu cầu thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (20%/năm) và tính lãi từ thời điểm ngày 01/9/2019 (tính tròn từ tháng kế tiếp của tháng hạn trả khoản nợ sau cùng) đến ngày Tòa án xét xử (30/9/2024) là 60 tháng 29 ngày là phù hợp với quy định pháp luật nên yêu cầu của bà T được chấp nhận.

Đối với 03 khoản vay có kỳ hạn: khoản vay 100.000.000 đồng 17/6/2019 âm lịch (tức ngày 19/7/2019 dương lịch), hạn ngày trả là 26/6/2019 âm lịch (tức ngày

30/8/2019 dương lịch); khoản vay 50.000.000 đồng ngày 17/6/2019 âm lịch (19/7/2019 dương lịch) thời hạn 01 tháng, tức ngày 17/7/2019 âm lịch (ngày 17/8/2019 dương lịch) sẽ trả nợ; khoản vay 50.000.000 đồng ngày 13/7/2019 âm lịch (13/8/2019 dương lịch), hạn ngày trả nợ là 30/7/2019 âm lịch (tức ngày 29/8/2019 dương lịch).

Căn cứ Điều 466 và theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền lãi là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ tháng} \times 29 \text{ ngày} \times 1.5\%/\text{tháng} = 182.900.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản vay 130.000.000 đồng ngày 07/7/2019 âm lịch, vay không kỳ hạn. Căn cứ khoản 2 Điều 469 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu trả lãi đối với khoản vay này.

Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền lãi là: $130.000.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ tháng} \times 29 \text{ ngày} \times 1.5\%/\text{tháng} = 118.885.000 \text{ đồng}$

Bà D cho rằng bà vay tiền bà T có thỏa thuận lãi suất và đã trả lãi nhưng bà D không có chứng cứ để chứng minh, đồng thời bà T không thừa nhận việc đó cho nên không có cơ sở để xem xét tính lại tiền lãi cho bà D. Bà D xin không trả lãi nhưng bà T không đồng ý nên không có cơ sở để xem xét.

[3.3] Nhận thấy các khoản vay của các bên được xác lập từ tháng 6 năm 2019, tuy nhiên từ tháng 8 năm 2019, bà T đã có đơn tố cáo bà D tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đến ngày 25/3/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận mới mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án bà Bùi Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 15/2024/HSST, do đó căn cứ Điều 156 BLDS không thể tính thời gian giải quyết vụ án hình sự vào thời hiệu khởi kiện, do đó vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Tổng số tiền phải trả cả gốc và lãi là: $330.000.000 \text{ đồng} + 301.785.000 \text{ đồng} = 631.785.000 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 01/10/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự.

Qua xem xét đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm của bà Bùi Thị D, xét thấy bà Bùi Thị D đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 274; 275; 276; 280; 357; 463; 464; 466; 468; 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Bùi Thị D phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền là 631.785.000 đồng (sáu trăm ba mươi một triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng); trong đó nợ gốc là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng) và nợ lãi đến ngày 30/9/2024 là 301.785.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 01/10/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015.2.

Về án phí:

2.1. Chấp nhận đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm của bà Bùi Thị D; bà Bùi Thị D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 15.134.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014441 ngày 08/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

3. Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2024). Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND Hàm Thuận Nam
- Chi cục THADS Hàm Thuận Nam
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nàng Hương